NAVIBANK Securities

Số: 43/2022/NVS/CV-TGĐ
V/v Giải trình biến động LN sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình chi tiết:

1. Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 theo báo cáo tài chính bán niên 2022 đã được soát xét như sau:

STT	Nội dung	Lũy kế 6 tháng năm 2022 đã soát xét (VNĐ))	Lũy kế 6 tháng năm 2021 đã soát xét (VNĐ)	Biến động (%)
1	Doanh thu hoạt động	60,674,275,368	169,012,755,914	-64.10
	Trong đó:			
	- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM	*55,769,071,743*	*125,944,055,681*	*-55.72*
	- Doanh thu hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	*3,734,642,101*	*42,074,091,409*	*-91.12*
	- Doanh thu khác (gồm lãi từ các khoản cho vay và phải thu, thu nhập hoạt động khác...)	*1,170,561,524*	*994,608,824*	*17.69*
2	Doanh thu hoạt động tài chính	251,756,930	57,597,973	337.09
3	Chi phí tài chính	5,296,574	6,051,370	-12.47
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	70,356,116,710	135,971,410,279	-48.26
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,822,947,946	3,837,049,939	25.69
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-12,949,182,887	23,440,576,099	-155.24

Nguyên nhân:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2021, trong đó chủ yếu là giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL, giảm cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL và giảm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu từ việc giảm chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán và giảm lỗ bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL). Chi phí các hoạt động tự doanh, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán có tăng nhẹ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Mức giảm của doanh thu nhiều hơn mức giảm của chi phí nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2021.

2. Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm 2022 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính quý II/2022 đã công bố so với Báo cáo tài chính bán niên 2022 đã được soát xét như sau:

STT	Nội dung	Lũy kế 6 tháng năm 2022 đã soát xét (VNĐ)	Lũy kế 6 tháng năm 2022 đã công bố (VNĐ)	Biến động (%)
1	Doanh thu hoạt động	60,674,275,368	60,604,275,368	0.12
2	Doanh thu hoạt động tài chính	251,756,930	251,756,930	0.00
3	Chi phí tài chính	5,296,574	5,296,574	0.00
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	70,356,116,710	70,358,972,710	-0.0041
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,822,947,946	4,820,191,946	0.06
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-12,949,182,887	-13,463,559,069	-3.82

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động trên báo cáo tài chính bán niên 2022 đã soát xét tăng so với doanh thu hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 trên báo cáo tài chính quý II/2022 đã công bố do: thời điểm kiểm toán điều chỉnh bổ sung thêm doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét tăng do: điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động và giảm số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết!
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

S.G.P: 02 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 100822.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**500.796.376.246**	**443.031.580.926**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**499.763.893.330**	**442.600.921.199**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	252.638.880.315	169.349.517.757
111.1	1.1	Tiền		246.638.880.315	160.349.517.757
111.2	1.2.	Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	9.000.000.000
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	200.850.232.420	178.448.047.596
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	10.000.000.000	12.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	10.311.205.492	16.443.768.821
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	63.982.548.488
117	6.	Các khoản phải thu	6	2.376.590.391	1.849.366.841
117.2	6.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.376.590.391	1.849.366.841
117.4	6.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.376.590.391	1.849.366.841
118	7.	Trả trước cho người bán		448.557.050	10.000.000
119	8.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	498.035.674	310.219.681
122	9.	Các khoản phải thu khác	6	10.687.988	207.452.015
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.032.482.916**	**430.659.727**
133	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	564.819.837	430.659.727
136	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	444.776.215	-
137	3.	Tài sản ngắn hạn khác		22.886.864	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.718.806.847**	**9.929.536.059**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**2.258.012.879**	**2.258.012.879**
212	1.	Các khoản đầu tư		3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1	Đầu tư dài hạn khác	10	3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(1.041.987.121)	(1.041.987.121)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**2.828.642.848**	**3.317.164.024**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	2.726.406.730	3.172.427.908
222	-	*Nguyên giá*		*9.221.820.175*	*9.221.820.175*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.495.413.445)*	*(6.049.392.267)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	102.236.118	144.736.116
228	-	*Nguyên giá*		*4.760.849.180*	*4.760.849.180*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.658.613.062)*	*(4.616.113.064)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	14	**100.000.000**	**100.000.000**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**4.532.151.120**	**4.254.359.156**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	360.636.400	360.636.400
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	7	399.978.312	401.803.634
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.771.536.408	3.491.919.122
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**510.515.183.093**	**452.961.116.985**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**242.638.612.551**	**170.540.768.417**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**239.852.474.762**	**166.438.133.448**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
318	2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	59.474.072	95.878.468
320	3.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	132.387.110.535	81.959.103.916
321	4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.000.000	-
322	5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.577.006.353	4.143.789.924
323	6.	Phải trả người lao động		-	449.083.334
325	7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	116.925.934	67.361.205
327	8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		99.090.909	9.090.909
329	9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	102.948.271.820	74.713.825.692
331	11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.594.595.139	-
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**2.786.137.789**	**4.102.634.969**
356	1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	2.786.137.789	4.102.634.969
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**267.876.570.542**	**282.420.348.568**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**267.876.570.542**	**282.420.348.568**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000
417	2.	Lợi nhuận chưa phân phối		15.876.570.542	30.420.348.568
417.1	2.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		26.073.802.117	14.010.044.023
417.2	2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.197.231.575)	16.410.304.545
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**510.515.183.093**	**452.961.116.985**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	1.	Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	25.200.000
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	16.169.840.000	16.169.840.000
012	4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	181.279.330.000	172.270.130.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	1.236.899.750.000	1.274.530.010.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*676.561.000.000*	*704.846.270.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*559.200.000.000*	*559.200.000.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*88.750.000*	*88.750.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.050.000.000*	*10.394.990.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	4.184.770.000	1.452.710.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*4.184.770.000*	*1.452.710.000*
026	3.	Tiền gửi của khách hàng	26	69.324.268.783	30.178.635.875
027	3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		69.324.268.783	30.178.635.875
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	69.322.384.834	30.178.635.875
031.1	*4.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*69.322.384.830*	*30.178.635.871*
031.2	*4.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4*	*4*

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		54.339.421.196	122.930.831.579
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	38.209.149.200	46.734.128.555
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	9.040.218.400	25.569.533.859
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	7.090.053.596	50.627.169.165
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	231.134.247	630.356.156
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	615.024.773	987.336.096
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.a)	1.198.516.300	2.382.867.946
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.299.751.784	41.661.063.473
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		554.718.570	-
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		434.890.317	413.027.936
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		818.181	7.272.728
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**60.674.275.368**	**169.012.755.914**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		55.736.797.399	91.083.118.595
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	18.772.545.699	61.134.894.300
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	36.964.251.700	29.948.224.295
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(600.731.340)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		11.071.706.320	4.460.462.520
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.345.802.036	40.094.485.758
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		411.949.912	-
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		303.557.235	-
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		457.872.688	421.888.807
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	484.387.864
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác		28.431.120	27.798.075
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**70.356.116.710**	**135.971.410.279**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	30		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		251.756.930	57.597.973
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**251.756.930**	**57.597.973**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**31**		
52	4.1	Chi phí lãi vay		5.296.574	6.051.370
60		**Cộng chi phí tài chính**		**5.296.574**	**6.051.370**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**4.822.947.946**	**3.837.049.939**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**(14.258.328.932)**	**29.255.842.299**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		244	48.094.137
72	8.2	Chi phí khác		7.351.379	2.467.929
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(7.351.135)**	**45.626.208**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**(14.265.680.067)**	**29.301.468.507**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		13.658.353.233	33.680.158.943
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(27.924.033.300)	(4.378.690.436)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**33**	**(1.316.497.180)**	**5.860.892.408**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	5.860.892.408
100.2	10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.316.497.180)	-
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**(12.949.182.887)**	**23.440.576.099**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	(514)	1.254

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***(14.265.680.067)***	***29.301.468.507***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***242.060.820***	***(214.605.227)***
03	- Khấu hao tài sản cố định		488.521.176	437.672.716
04	- Các khoản dự phòng		-	(600.731.340)
06	- Chi phí lãi vay		5.296.574	6.051.370
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(251.756.930)	(57.597.973)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***36.964.251.700***	***29.948.224.295***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		36.964.251.700	29.948.224.295
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(9.040.218.400)***	***(25.569.533.859)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.040.218.400)	(25.569.533.859)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***74.137.191.575***	***28.540.934.841***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(50.326.218.124)	(8.247.872.136)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.000.000.000	(8.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		6.132.563.329	(3.936.714.702)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		41.352.844.488	33.814.246.835
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	9.102.892.300
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(527.223.550)	8.042.686.066
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(117.815.993)	1.404.752
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		196.764.027	230.295.431
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(279.617.286)	(76.014.478)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		51.490.757	427.710.453
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(132.334.788)	(206.320.431)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.331.709.493)	(2.306.520.778)
44	- Lãi vay đã trả		(7.222.602)	(8.328.767)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		49.989.449.569	(24.781.047.298)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(679.850.293)	67.526.926
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(449.083.334)	(376.342.894)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		28.265.154.868	24.793.333.562
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***88.037.605.628***	***62.006.488.557***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(246.277.900)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		251.756.930	57.597.973
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***251.756.930***	***(188.679.927)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		7.700.000.000	20.000.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		7.700.000.000	20.000.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.700.000.000)	(20.000.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(12.700.000.000)	(20.000.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5.000.000.000)***	-
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**83.289.362.558**	**61.817.808.630**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**169.349.517.757**	**28.263.884.415**
101.1	- Tiền		160.349.517.757	12.763.884.415
101.2	- Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	15.500.000.000
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**252.638.880.315**	**90.081.693.045**
103.1	- Tiền		246.638.880.315	85.081.693.045
103.2	- Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	5.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		959.988.185.300	536.181.906.200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(553.487.481.200)	(444.353.994.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(367.251.491.238)	(63.483.100.764)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(103.579.954)	(306.102.511)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		398.264.326	656.706.830
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(398.264.326)	(656.706.830)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**39.145.632.908**	**28.038.708.025**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**30.178.635.875**	**16.584.189.583**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		30.178.635.875	16.584.189.583
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		30.178.635.875	16.584.189.583
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**26**	**69.324.268.783**	**44.622.897.608**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		69.324.268.783	44.622.897.608
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		69.324.268.783	44.622.897.608

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2022		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	252.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	252.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.471.554.212)	30.420.348.568	23.440.576.099	-	(12.949.182.887)	1.594.595.139	21.969.021.887	15.876.570.542
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(8.268.806.752)	14.010.044.023	27.819.266.535	-	13.658.353.233	1.594.595.139	19.550.459.783	26.073.802.117
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.797.252.540	16.410.304.545	(4.378.690.436)	-	(26.607.536.120)	-	2.418.562.104	(10.197.231.575)
TỔNG CỘNG		**185.528.445.788**	**282.420.348.568**	**23.440.576.099**	**-**	**(12.949.182.887)**	**1.594.595.139**	**208.969.021.887**	**267.876.570.542**

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 252.000.000.000 đồng; tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, thị trường chứng khoán diễn biến tiêu cực bất ngờ dẫn tới mảng tự doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty ghi nhận khoản lỗ do việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là 27,92 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chúng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2016/TT- BTC.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**58.072.244**	**13.499.669.361.318**
- Trái phiếu	58.072.244	13.499.669.361.318
Của nhà đầu tư	**70.677.875**	**1.481.063.657.800**
- Cổ phiếu	70.677.875	1.481.063.657.800
	128.750.119	**14.980.733.019.118**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	97.220.000	62.168.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	246.541.660.315	160.287.349.757
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	9.000.000.000
	252.638.880.315	**169.349.517.757**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tương đương tiền là chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	46.732.149.100	54.143.242.886	74.656.182.400
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	154.118.083.320	154.118.083.320	103.791.865.196	103.791.865.196
	208.261.326.206	**200.850.232.420**	**157.935.108.082**	**178.448.047.596**

(*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (BECAMEX) có tổng số dư là 57.467.488.906 đồng, bao gồm:

+ Trái phiếu BECAMEX 2020 có giá gốc là 37.499.102.111 đồng có thời hạn là 04 năm kể từ ngày phát hành 15/08/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,00%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 12,00%/năm;

+ Trái phiếu BECAMEX 2021 có giá gốc là 19.968.386.795 đồng có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,00%/năm.

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 18.310.307.713 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 09/11/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,50%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 11,00%/năm; lãi suất từ kỳ thứ 9 là lãi suất tham chiếu cộng 5%/năm (nhưng không thấp hơn 11,5%/năm);

- Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu Tư Hải Phát có số dư là 98.022.494 đồng, thời hạn 01 năm kể từ ngày phát hành 12/01/2022 với lãi suất cố định là 10,00%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tonkin Land có số dư là 50.000.000.000 đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 06/05/2022 với lãi suất của 02 kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ ba trở đi là lãi suất thả nổi;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu Tư Địa ốc No Va có tổng số dư là 28.242.264.207 đồng, bao gồm:
+ Trái phiếu TPNVLH2122004 có giá gốc là 15.947.254.329 đồng có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày phát hành 08/06/2021 với lãi suất cố định là 10,50%/năm;
+ Trái phiếu NVLH2123009 có giá gốc là 12.295.009.878 đồng có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày phát hành 12/08/2021 với lãi suất cố định là 10,50%/năm;

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	41.352.844.488	41.352.844.488
	22.629.704.000	**22.629.704.000**	**63.982.548.488**	**63.982.548.488**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	10.000.000.000	12.000.000.000
	10.000.000.000	**12.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3,5%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	8.296.977.492	7.430.639.822
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.014.228.000	9.013.128.999
	10.311.205.492	**16.443.768.821**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**208.261.326.206**	**157.935.108.082**	**200.850.232.420**	**178.448.047.596**	-	**20.513.174.846**	**(7.411.093.786)**	**(235.332)**	**200.850.232.420**	**178.448.047.596**
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	54.143.242.886	46.732.149.100	74.656.182.400	-	20.513.174.846	*(7.411.093.786)*	(235.332)	46.732.149.100	74.656.182.400
KBC	*28.644.016.054*	*28.644.016.054*	22.892.190.900	*42.564.073.600*	-	*13.920.057.546*	*(5.751.825.154)*	-	*22.892.190.900*	*42.564.073.600*
BMP	*479.280*	*479.280*	288.500	*299.500*	-	-	*(190.780)*	*(179.780)*	*288.500*	*299.500*
CSM	*135.397*	*135.397*	*106.500*	*113.400*	-	-	*(28.897)*	*(21.997)*	*106.500*	*113.400*
DRC	*229.455*	*229.455*	*163.200*	*195.900*	-	-	*(66.255)*	*(33.555)*	*163.200*	*195.900*
SGT	*25.498.382.700*	*25.498.382.700*	*23.839.400.000*	*32.091.500.000*	-	*6.593.117.300*	*(1.658.982.700)*	-	*23.839.400.000*	*32.091.500.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	154.118.083.320	103.791.865.196	154.118.083.320	103.791.865.196	-	-	-	-	154.118.083.320	103.791.865.196
- *Trái phiếu TDC*	*18.310.307.713*	*10.259.358.484*	*18.310.307.713*	*10.259.358.484*	-	-	-	-	*18.310.307.713*	*10.259.358.484*
- *Trái phiếu BCM*	*57.467.488.906*	*93.532.506.712*	*57.467.488.906*	*93.532.506.712*	-	-	-	-	*57.467.488.906*	*93.532.506.712*
- *Trái phiếu NovaLand*	*28.242.264.207*	-	*28.242.264.207*	-	-	-	-	-	*28.242.264.207*	-
- *Trái phiếu Tonkin Land*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	-	-	-	-	-	*50.000.000.000*	-
- *Trái phiếu HPX*	*98.022.494*	-	*98.022.494*	-	-	-	-	-	*98.022.494*	-
AFS	**22.629.704.000**	**63.982.548.488**	**22.629.704.000**	**63.982.548.488**	-	-	-	-	**22.629.704.000**	**63.982.548.488**
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- *SPT*	*22.629.704.000*	*22.629.704.000*	*22.629.704.000*	*22.629.704.000*	-	-	-	-	*22.629.704.000*	*22.629.704.000*
Trái phiếu	-	41.352.844.488	-	41.352.844.488	-	-	-	-	-	41.352.844.488
- *Trái phiếu MBLAND*	-	*41.352.844.488*	-	*41.352.844.488*	-	-	-	-	-	*41.352.844.488*
	230.891.030.206	**221.917.656.570**	**223.479.936.420**	**242.430.596.084**	**-**	**20.513.174.846**	**(7.411.093.786)**	**(235.332)**	**223.479.936.420**	**242.430.596.084**

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2022.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.328.081.739	1.794.664.083
Phải thu lãi hoạt động Margin	48.508.652	54.702.758
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	498.035.674	310.219.681
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*498.035.674*	*310.219.681*
Phải thu khác	10.687.988	207.452.015
- *Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán*	-	*205.361.258*
- *Phải thu khác*	*10.687.988*	*2.090.757*
	2.885.314.053	**2.367.038.537**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.076.914	34.354.402
Chi phí thuê văn phòng	189.204.772	189.204.772
Phí dịch vụ duy trì vận hành hệ thống công nghệ thông tin	297.877.822	200.602.166
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.660.329	6.498.387
	564.819.837	**430.659.727**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.906.557	206.255.059
Phí bản quyền phần mềm máy tính	10.777.784	18.861.116
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	5.307.750	21.231.000
Cước internet trọn gói	125.680.077	54.486.384
Chi phí trả trước dài hạn khác	87.306.144	100.970.075
	399.978.312	**401.803.634**

8 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	350.636.400	350.636.400
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	360.636.400	**360.636.400**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	500.033	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	444.276.182	-
	444.776.215	**-**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	3.300.000.000	**3.300.000.000**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	1.041.987.121	1.041.987.121
	1.041.987.121	**1.041.987.121**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty này.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	1.611.007.273	7.610.812.902	9.221.820.175
Tại ngày 30/06/2022	**1.611.007.273**	**7.610.812.902**	**9.221.820.175**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	1.114.280.063	4.935.112.204	6.049.392.267
Khấu hao trong kỳ	80.550.366	365.470.812	446.021.178
Tại ngày 30/06/2022	**1.194.830.429**	**5.300.583.016**	**6.495.413.445**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	496.727.210	2.675.700.698	3.172.427.908
Tại ngày 30/06/2022	**416.176.844**	**2.310.229.886**	**2.726.406.730**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.056.953.720 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	4.551.296.680	209.552.500	4.760.849.180
Tại ngày 30/06/2022	**4.551.296.680**	**209.552.500**	**4.760.849.180**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	4.406.560.564	209.552.500	4.616.113.064
Khấu hao trong kỳ	42.499.998	-	42.499.998
Tại ngày 30/06/2022	**4.449.060.562**	**209.552.500**	**4.658.613.062**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	144.736.116	-	144.736.116
Tại ngày 30/06/2022	**102.236.118**	-	**102.236.118**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.505.849.180 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**100.000.000**	**100.000.000**
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	**100.000.000**

15 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.074.542.991	2.000.286.963
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.576.993.417	1.371.632.159
Số dư cuối kỳ	**3.771.536.408**	**3.491.919.122**

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	25.213.403	95.878.468
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	34.260.669	-
	59.474.072	**95.878.468**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	74.422.424.000	-
Phải trả các nhà đầu tư cá nhân bán tài sản tài chính	57.840.529.095	81.862.056.429
Phải trả các đối tượng khác	124.157.440	97.047.487
	132.387.110.535	**81.959.103.916**

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	132.262.953.095	81.862.056.429
Phải trả cho người bán khác	124.157.440	97.047.487
	132.387.110.535	**81.959.103.916**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	27.273	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	887.433.311
Thuế Thu nhập cá nhân	2.576.979.080	3.256.356.613
	2.577.006.353	**4.143.789.924**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.926.028
Trích trước chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	10.228.240	39.618.559
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	106.697.694	25.816.618
	116.925.934	**67.361.205**

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư	102.938.703.717	74.704.257.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.568.103	9.568.282
	102.948.271.820	**74.713.825.692**

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2021			
Tại ngày 01/01/2021	187.000.000.000	(1.471.554.212)	185.528.445.788
Tăng vốn	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	23.440.576.099	23.440.576.099
Tại ngày 30/06/2021	**187.000.000.000**	**21.969.021.887**	**208.969.021.887**
06 tháng đầu năm 2022			
Tại ngày 01/01/2022	252.000.000.000	30.420.348.568	282.420.348.568
Lãi/lỗ trong kỳ	-	(12.949.182.887)	(12.949.182.887)
Phân phối lợi nhuận	-	(1.594.595.139)	(1.594.595.139)
Tại ngày 30/06/2022	**252.000.000.000**	**15.876.570.542**	**267.876.570.542**
	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NVS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến 31/12/2021	100,00%	30.420.348.568
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,24%	1.594.595.139
Lợi nhuận chưa phân phối	94,76%	28.825.753.429

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02%	17.700.000.000	7,02%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	33,47%	84.350.000.000	33,47%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	16,98%	42.800.000.000	16,98%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	16,73%	42.150.000.000	16,73%	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79%	65.000.000.000	25,79%	65.000.000.000
	100%	**252.000.000.000**	**100%**	**252.000.000.000**

c) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	26.073.802.117	14.010.044.023
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.197.231.575)	16.410.304.545
	15.876.570.542	**30.420.348.568**

d) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14.010.044.023	(8.268.806.752)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(26.607.536.120)	(4.378.690.436)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	13.658.353.233	27.819.266.535
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	27.668.397.256	19.550.459.783
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.594.595.139)	-
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(1.594.595.139)*	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**26.073.802.117**	**19.550.459.783**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.169.840.000	16.169.840.000
	16.169.840.000	**16.169.840.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	181.279.330.000	172.270.130.000
	181.279.330.000	**172.270.130.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	676.561.000.000	704.846.270.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	559.200.000.000	559.200.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.050.000.000	10.394.990.000
	1.236.899.750.000	**1.274.530.010.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.184.770.000	1.452.710.000
	4.184.770.000	**1.452.710.000**

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**69.324.268.783**	**30.178.635.875**
Nhà đầu tư trong nước	69.324.268.783	30.178.635.875
	69.324.268.783	**30.178.635.875**

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**69.322.384.834**	**30.178.635.875**
1.1. Nhà đầu tư trong nước	69.322.384.830	30.178.635.871
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	69.322.384.834	**30.178.635.875**

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**8.345.486.144**	**7.485.342.580**
1.1 Phải trả gốc margin	8.296.977.492	7.430.639.822
Nhà đầu tư trong nước	*8.296.977.492*	*7.430.639.822*
1.2 Phải trả lãi margin	48.508.652	54.702.758
Nhà đầu tư trong nước	*48.508.652*	*54.702.758*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**2.014.228.000**	**9.013.128.999**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.014.228.000	9.013.128.999
Nhà đầu tư trong nước	*2.014.228.000*	*9.013.128.999*
	10.359.714.144	**16.498.471.579**

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	29.411.600.480	1.547.882.000
Trái phiếu chưa niêm yết	28.911.480	6.764.979.326.557	6.750.788.951.074	39.407.665.500	18.772.545.699	17.322.528.075	59.587.012.300
		6.764.979.326.557	**6.750.788.951.074**	**39.407.665.500**	**18.772.545.699**	**46.734.128.555**	**61.134.894.300**

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**54.143.242.886**	**46.732.149.100**	-	**(7.411.093.786)**	**20.513.174.846**	**(235.332)**	**9.040.218.400**	**36.964.251.700**
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	46.732.149.100	-	(7.411.093.786)	20.513.174.846	(235.332)	9.040.218.400	36.964.251.700
	54.143.242.886	**46.732.149.100**	-	**(7.411.093.786)**	**20.513.174.846**	**(235.332)**	**9.040.218.400**	**36.964.251.700**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.090.053.596	50.627.169.165
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	231.134.247	630.356.156
Từ các khoản cho vay	615.024.773	987.336.096
	7.936.212.616	**52.244.861.417**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	251.756.930	57.597.973
	251.756.930	**57.597.973**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.296.574	6.051.370
	5.296.574	**6.051.370**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.740.274.998	2.158.623.655
Chi phí công cụ, dụng cụ	61.976.760	45.924.572
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	98.665.362	92.107.014
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.325.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.651.390	1.188.618.080
Chi phí khác	440.054.436	348.776.618
	4.822.947.946	**3.837.049.939**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.265.680.067)	29.301.468.507
Các khoản điều chỉnh tăng	7.900.368	3.016.935
- *Chi phí không hợp lệ*	*7.900.368*	*3.016.935*
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.200)	(23.400)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(23.200)*	*(23.400)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14.257.802.899)	29.304.462.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**5.860.892.408**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	887.433.311	671.520.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.331.709.493)	(2.306.520.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**(444.276.182)**	**4.225.892.408**

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số dư đầu năm	4.102.634.969	1.711.207.359
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh giảm từ các khoản chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.316.497.180)	-
Số dư cuối kỳ	**2.786.137.789**	**1.711.207.359**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.316.497.180)	-
	(1.316.497.180)	**-**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(12.949.182.887)	23.440.576.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.949.182.887)	23.440.576.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.200.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(514)**	**1.254**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.638.880.315	-	169.349.517.757	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	200.850.232.420	-	178.448.047.596	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản cho vay	10.311.205.492	-	16.443.768.821	-
Các khoản phải thu	2.885.314.053	-	2.367.038.537	-
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	-	-	41.352.844.488	-
	476.685.632.280	**-**	**419.961.217.199**	**-**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	235.394.856.427	156.768.808.076
Chi phí phải trả	116.925.934	67.361.205
	235.511.782.361	**161.836.169.281**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và Thông tư 114/2021/TT-BTC tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	200.850.232.420	-	-	200.850.232.420
	200.850.232.420	**-**	**-**	**200.850.232.420**
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	178.448.047.596	-	-	178.448.047.596
	178.448.047.596	**-**	**-**	**178.448.047.596**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.638.880.315	-	-	252.638.880.315
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản cho vay	10.311.205.492	-	-	10.311.205.492
Các khoản phải thu	2.885.314.053	-	-	2.885.314.053
	275.835.399.860	-	-	**275.835.399.860**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.349.517.757	-	-	169.349.517.757
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản cho vay	16.443.768.821	-	-	16.443.768.821
Các khoản phải thu	2.367.038.537	-	-	2.367.038.537
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	41.352.844.488	-	-	41.352.844.488
	241.513.169.603	-	-	**241.513.169.603**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	235.394.856.427	-	-	235.394.856.427
Chi phí phải trả	116.925.934	-	-	116.925.934
	235.511.782.361	-	-	**235.511.782.361**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	156.768.808.076	-	-	156.768.808.076
Chi phí phải trả	67.361.205	-	-	67.361.205
	161.836.169.281	**-**	**-**	**161.836.169.281**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
		VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	3.734.642.101	55.537.937.496	1.401.695.771	60.674.275.368
Chi phí hoạt động	2.803.674.724	66.808.503.719	743.938.267	70.356.116.710
Doanh thu không phân bổ				251.756.930
Chi phí không phân bổ				4.828.244.520
Kết quả hoạt động	**930.967.377**	**(11.270.566.223)**	**657.757.504**	**(14.258.328.932)**
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.269.572.082	223.479.936.420	22.698.483.871	250.447.992.373
Tài sản không phân bổ				260.067.190.720
Tổng tài sản	**4.269.572.082**	**223.479.936.420**	**22.698.483.871**	**510.515.183.093**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	132.262.953.095	59.474.072	132.322.427.167
Nợ phải trả không phân bổ				110.316.185.384
Tổng nợ phải trả	**-**	**132.262.953.095**	**59.474.072**	**242.638.612.551**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	962.380.000	962.380.000
(Các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao 6 tháng đầu năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2021)		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét	06-16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 100822.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 15, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu không tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách kế toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đã lập một bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank vào ngày 10 tháng 08 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Số: 42/2022/NVS/CV-TGĐ
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Nguyễn Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Ánh Quyên**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	252.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	15.876.570.542		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	1.041.987.121		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	**Tổng**			**268.918.557.663**
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	**Tài sản tài chính**			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		888.395.140	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
15	Trả trước cho người bán		448.557.050	
II	**Tài sản ngắn hạn khác**		-	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		564.819.837	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**			**1.901.772.027**
C	**Tài sản dài hạn**			
I	**Tài sản tài chính dài hạn**			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	
II	**Tài sản cố định**		**2.828.642.848**	
III	**Bất động sản đầu tư**		-	
IV	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**100.000.000**	
V	**Tài sản dài hạn khác**			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		360.636.400	
2	Chi phí trả trước dài hạn		399.978.312	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		3.771.536.408	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	**Tổng**			**10.760.793.968**
D	**Tài sản ký quỹ đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	**Tổng**			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				**256.255.991.668**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các hạng mục đầu tư	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
A	**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**			
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ**			-
1	Tiền mặt (VND)	0%	246.638.880.315	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	6.009.863.013	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	10.038.356.163	-
II	**Trái phiếu chính phủ**			-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III	**Trái phiếu tổ chức tín dụng**			-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV	**Trái phiếu doanh nghiệp**			**36.592.414.494**
7	**Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết**			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A	**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**			
	Các hạng mục đầu tư	**Hệ số rủi ro (1)**	**Quy mô rủi ro (2)**	**Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2)**
8	**Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết**			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	28.813.390.727	4.322.008.609
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	38.072.682.385	7.614.536.477
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	38.623.477.631	9.655.869.408
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	50.000.000.000	15.000.000.000
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V	**Cổ phiếu**			**15.988.066.910**
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	46.732.149.100	4.673.214.910
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	22.629.704.000	11.314.852.000
VI	**Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán**			-
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A	RỦI RO THỊ TRƯỜNG			
	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2)
VII	**Chứng khoán bị hạn chế giao dịch**			-
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VII	**Chứng khoán phái sinh**			-
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
IX	**Chứng khoán khác**			-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX	**Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)**			**3.761.453.648**
	Mã chứng khoán	**Mức tăng thêm**	**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	Trái phiếu BCM 2020	10%	20%	38.072.682.385	761.453.648
3	Trái phiếu Tonkin Land	20%	30%	50.000.000.000	3.000.000.000
A	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)**				**56.341.935.052**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

B	RỦI RO THANH TOÁN							
	Loại hình giao dịch	**Giá trị rủi ro (VND)**						**Tổng giá trị rủi ro**
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Hệ số rủi ro	**0%**	**0,8%**	**3,2%**	**4,8%**	**6,0%**	**8,0%**	
I	**Rủi ro trước thời hạn thanh toán**							**1.075.225.584**
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	160.000	-	-	962.893.151	112.172.433	1.075.225.584
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính Phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán			-
	Thời gian quá hạn	**Hệ số rủi ro**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

				-
III	**Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**	**Hệ số rủi ro**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%	-	-
				-
IV.	**Rủi ro tăng thêm (nếu có)**			
TT	**Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác**	**Mức tăng thêm**	**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
B	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)**				**1.075.225.584**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

C	**RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**	**Giá trị rủi ro**
I	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng**	**193.881.706.837**
II	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**46.579.334.579**
	1. Chi phí khấu hao	970.727.843
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	43.116.422
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	45.539.540.999
	7. Chi phí lãi vay	25.949.315
III	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)**	**147.302.372.258**
IV	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)**	**36.825.593.065**
V	**20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán**	**50.000.000.000**
C	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})**	**50.000.000.000**
D	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)**	**107.417.160.636**

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	56.341.935.052	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.075.225.584	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	**107.417.160.636**	
5	**Vốn khả dụng**	**256.255.991.668**	
6	**Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)**	**238,56%**	

Nguyễn Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Ánh Quyên**	**Phan Anh Tuấn**
Người lập	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022